

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 21/2020/TLST/ HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 giữa :

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Sáu M ; Sinh năm: 1989

Nơi cư trú: Thôn X , xã Đ T , huyện B T , tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Trần Cao V ; Sinh năm: 1987

Nơi cư trú: Thôn X , xã Đ T , huyện B T , tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào các Điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 18 tháng 02 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 18 tháng 02 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Chị Lê Thị Sáu M và anh Trần Cao V .

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị Sáu M và anh Trần Cao V đều tự nguyện thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Chị Lê Thị Sáu M và anh Trần Cao V có 02 con chung là cháu Trần Thanh H , sinh ngày 03/11/2009 và cháu Trần Huyền T , sinh ngày 17/10/2014. Chị Lê Thị Sáu M và anh Trần Cao V tự nguyện thỏa thuận khi ly hôn

giao cháu Trần Thanh H cho anh Trần Cao V là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi thành niên, giao cháu Trần Huyền T cho chị Lê Thị Sáu M là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi thành niên. Chị Lê Thị Sáu M và anh Trần Cao V không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị Sáu M và anh Trần Cao V có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản: Chị Lê Thị Sáu M và anh Trần Cao V thống nhất thỏa thuận trước khi hòa giải: Tài sản chung của vợ chồng là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), anh V quản lý. Anh V có trách nhiệm giao cho chị Mai 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), thời hạn giao ngày 30 tháng 4 năm 2020.

Nợ chung: Chị Lê Thị Sáu M và anh Trần Cao V khai không có nợ chung.

- Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Căn cứ điều 357 BLDS. Sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468BLDS.

- Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Lê Thị Sáu M và anh Trần Cao V tự nguyện thỏa thuận: Chị Lê Thị Sáu M chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị đã nộp 300.000đ, hoàn trả lại cho chị M 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn) theo biên lai thu số: AA/2018/0005223 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bá Thước.

3. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND;
- Chi cục THA;
- UBND xã Điện Trung;
- Lưu Hs.

THẨM PHÁN

Trần Thị Quyên

